

DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VỚI VIỆC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH LOẠI TRỪ CÁC CHẤT PHÁ HỦY TẦNG ÔZÔN

Lê Ngọc Châu

Giám đốc Trung tâm hỗ trợ phát triển

doanh nghiệp vừa và nhỏ

1. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ (DNVVN) Ở VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 1/7/1995 cả nước ta có 23745 doanh nghiệp cổ đăng ký kinh doanh chính thức, trong đó số doanh nghiệp Nhà nước chiếm 27% với tổng số vốn chiếm 89,1%. Các chỉ tiêu tương tự đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 73% và 10,9%.

Nếu lấy vốn pháp định làm chỉ tiêu để phân biệt các loại doanh nghiệp theo quy mô (>10 tỷ: doanh nghiệp lớn, 1-10 tỷ: doanh nghiệp vừa, <1 tỷ: doanh nghiệp nhỏ) thì 92,43% tổng số các doanh nghiệp ở Việt Nam là DNVVN. Hầu hết các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là DNVVN.

Các DNVVN đóng một vai trò lớn trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia. Nhìn chung, ở các nước phát triển và đang phát triển, các DNVVN chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp của mỗi nước (90-99%) và giải quyết việc làm cho trên 2/3 lực lượng lao động công nghiệp. Ở Việt Nam, do nhiều lý do khác nhau, sức ép về việc làm trở nên bức bách. Trong hoàn cảnh đó, phát triển DNVVN sẽ tạo nên nhiều việc làm trong một thời gian dài. Tính đến nay, chỉ riêng trong lĩnh vực công nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, vận tải và xây dựng, các DNVVN đã thu hút gần 4 triệu lao động làm việc tại các doanh nghiệp và nhiều lao động làm việc ngoài doanh nghiệp. Các DNVVN đã và đang tạo ra phần lớn sản phẩm xã hội, tăng thu nhập quốc dân và đóng góp nhiều cho ngân sách. Mặt khác, trong cơ chế thị trường, nhờ ưu điểm năng động, linh hoạt, thay đổi mặt hàng và hướng kinh doanh cho nên DNVVN đáp ứng khá nhanh các nhu cầu phong phú, đa dạng, thay đổi nhanh của thị trường, tạo ra sự sống động trong phát triển kinh tế của nước ta.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, các DNVVN ở Việt Nam gặp không ít khó khăn, trong đó phải kể đến các DNVVN ở nước ta còn nhỏ bé. Các DNVVN ngoài quốc doanh thực chất mới thực sự được phát triển trong vòng chưa đầy 10 năm, quy mô của các doanh nghiệp còn quá nhỏ (tính đến giữa

1996, 70,23% tổng số các doanh nghiệp Nhà nước có số vốn <1 tỷ đồng). Các doanh nghiệp còn thiếu nhiều về vốn và khó khăn trong các thủ tục vay vốn. Trình độ quản lý và kỹ thuật của cán bộ, công nhân các doanh nghiệp còn thấp, số cán bộ lãnh đạo không có bằng cấp ở các doanh nghiệp tư nhân chiếm 70,5%, công ty trách nhiệm hữu hạn: 26,4%, các hợp tác xã và tổ sản xuất: 90%. Về công nghệ, trừ một số ít doanh nghiệp có công nghệ tương đối hiện đại, phần lớn các doanh nghiệp có công nghệ và trang bị kỹ thuật cũ kỹ và lạc hậu, nếu so với trình độ thế giới có thể thua vài thế hệ và vài chục năm, nhiều máy móc thiết bị thực tế đã hết khấu hao và chỉ còn giá trị như một đồng phế liệu.

Tại Hà Nội, từ 1985 trở lại đây chỉ có 10-12% doanh nghiệp Nhà nước được đầu tư vốn để cải tiến công nghệ. Trình độ công nghệ so với các nước trong khu vực lạc hậu 3-4 thế hệ. Tại thành phố Hồ Chí Minh từ sau giải phóng đến cuối 1995 các doanh nghiệp quốc doanh do Sở Công nghiệp thành phố quản lý mới đầu tư tổng cộng gần 50 triệu USD cho việc đổi mới thiết bị và công nghệ, một tỷ lệ rất thấp.

Tình trạng công nghệ trong doanh nghiệp nhỏ thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh còn lạc hậu hơn nhiều nữa.

Tình hình này làm cho chất lượng sản phẩm kém, chi phí nguyên vật liệu và nhiên liệu cao, giá thành cao do đó hàng hoá ít có khả năng cạnh tranh và ảnh hưởng lớn đến môi trường.

2. DNVVN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

Mục tiêu của quá trình đổi mới của nước ta là phát triển bền vững và ổn định: phát triển kinh tế, xã hội đồng thời bảo vệ môi trường. Ba mục tiêu: phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, quy định lẫn nhau và thường có sự đánh đổi “được cái này mất cái kia” trong quá trình phát triển. Kinh nghiệm của nhiều nước phát triển và đang phát triển cho thấy mối quan hệ này. Ví dụ ở Thái Lan, trong vòng 14-15 năm sau 1975, trong khi GDP tăng gấp 2 lần thì mức độ ô nhiễm tăng lên gấp 10 lần. Ví dụ khác ở Việt Nam, theo số liệu sơ bộ của WB, từ 1982-1992 việc phá các rừng ngập mặn ở Minh Hải để nuôi tôm đã mang lại lợi nhuận 256 triệu USD. Trong khi đó thiệt hại do tàn phá môi trường ước tính chưa đầy đủ: 140 triệu USD, do đó lợi nhuận thực tế chỉ còn một nửa. Với tình trạng này, đến năm 2003 lợi nhuận chỉ còn 39 triệu và từ các năm 2013, 2023... không còn lãi mà phải chịu nhiều hậu quả nghiêm trọng do môi trường sống bị huỷ hoại gây ra.

Ở nước ta, hơn một thập kỷ qua, cùng với sự phát triển vượt bậc của kinh tế và xã hội, môi trường sống đã bị xâm phạm nhiều và tình trạng ô nhiễm tăng nhanh, ta có thể thấy:

a. Ô đô thị

Tiếng ồn cao, ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí, các rác sinh hoạt và nước thải công nghiệp là những vấn đề nổi cộm. Hàng năm lượng nước thải công nghiệp của hàng nghìn nhà máy chưa được xử lý đầy đủ đã đổ ra sông ngòi: Hà Nội 120 triệu m^3 , Hải Phòng 70 triệu m^3 , Việt Trì 35 triệu m^3 ... Riêng tại Việt Trì, 35 triệu m^3 nước thải ấy đã mang theo 100 tấn axit sunphuric, 4000 tấn axit clohydric, 1300 tấn sắt, 300 tấn hợp chất benzen v.v...

Tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh chỉ khoảng 82% dân số được dùng nước sạch, các thành phố khác: 20-30% số người được dùng nước sạch, đại bộ phận dân chúng phải dùng nước chưa được xử lý.

Ở các thành phố lớn và khu công nghiệp, nạn ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Nạn rác sinh hoạt và rác công nghiệp không được xử lý và thu gom cũng gây ô nhiễm lớn. Lấy một số ví dụ:

Tại Hà Nội: Nội thành Hà Nội 43 km^2 có 274 xí nghiệp, 540 cơ sở dịch vụ, 450 hợp tác xã tiểu thủ công, 350 tổ sản xuất phần lớn trang thiết bị lạc hậu, 20 bệnh viện... Hàng ngày Hà Nội tiêu thụ khoảng 21.000 tấn xăng dầu, 190.000 tấn than (không kể than tổ ong). Đã gây ô nhiễm:

+ Không khí:

- Quận Hai Bà Trưng: Nồng độ bụi vượt quá tiêu chuẩn cho phép (TCCP) 4-16 lần (mùa hè), 4-7 lần (mùa đông); ô nhiễm SO_2 gấp 19-25 lần (mùa hè), 8-16 lần (mùa đông).

- Quận Đống Đa: nồng độ bụi gấp 2-4 lần, SO_2 gấp 12-18 lần, và CO_2 gấp 6 lần TCCP

+ Nước

- Tổng lượng nước thải của Hà Nội trên 300.000 m^3 /ngày, trong đó có 85.000 - 90.000 m^3 là nước công nghiệp chưa được xử lý.

- Nhiều hồ như Văn Chương, Bảy Mẫu, Hồ Tây v.v... nước bẩn, vượt TCCP về vệ sinh tới 10 lần.

Do nước bẩn, bệnh phụ khoa, đau mắt, đường ruột ở một số xã như Đại Mỗ, Từ Liêm và các vùng ngoại ô khác phát triển mạnh.

Tại thành phố Hồ Chí Minh

Với hơn 4 triệu dân, có trên 700 nhà máy, 30.000 cơ sở tiểu thủ công nghiệp nhưng chưa giải quyết được vấn đề nước thải, gây ô nhiễm nghiêm trọng:

- Nhiễm bụi và SO_2 vượt TCCP nhiều lần: tại các khu công nghiệp và trên các trục giao thông lớn nồng độ bụi vượt TCCP 70 lần, nồng độ SO_2 và NO_x vượt 6 lần.

- Nước tại các kênh rạch bị ô nhiễm nặng, xung quanh một số cơ sở sản xuất nước thải còn chứa nhiều kim loại nặng như Pb, Cr, Hg... với hàm lượng lớn hơn vài chục lần so với TCCP.

b. Ô nông thôn

Ô nông thôn quá trình sản xuất nông nghiệp và phát triển các ngành nghề khác như chế biến nông lâm sản, các nghề thủ công với các công nghệ lạc hậu và không xử lý phế thải đã gây ô nhiễm nghiêm trọng. Dư lượng thuốc trừ sâu phát hiện trong nông sản thực phẩm chiếm 32% mẫu phân tích, trong đó có đến 7% số mẫu vượt quá mức quy định tối đa cho phép của FAO/WHO (1996).

Tại xã Bát Tràng: nơi nghề thủ công rất phát triển, có 1233 hộ dân thì có tới 11000 lò hộp hoạt động, hàng năm đốt 70.000 tấn than. Không khí trong xã bị ô nhiễm nặng. Bụi, khí CO₂, CO vượt quá 10 lần TCCP, gây cho dân có tỷ lệ mắc bệnh hô hấp cao, tuổi thọ bình quân của dân giảm, tỷ lệ người chết trẻ (< 40 tuổi) tăng hàng năm:

Năm 1990: 17 người

Năm 1991: 23 người

Năm 1992: 28 người

Tại xã Đại Mỹ:

Năm 1993-1994, một số lượng lớn cá nuôi trong lồng thuộc lưu vực sông Nhuệ tại xã Đại Mỹ bị chết, thiệt hại hơn 300 triệu đồng vì nước sông bị ô nhiễm do nước thải từ các xã ở huyện Hoài Đức chế biến sản phẩm mìn, làm mạch nha và do Công ty Dược liệu Hà Đông thải ra sông không xử lý.

c. Ô nhiễm môi trường lao động

Ba yếu tố chính là bụi, khí độc và tiếng ồn đã gây ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, hoá chất và cơ khí luyện kim.

+ Sản xuất vật liệu xây dựng, như sản xuất xi-măng: 90% nơi làm việc bị ô nhiễm bụi và tiếng ồn;

+ Luyện kim: 88% nơi làm việc bị ô nhiễm bởi bụi có chứa SiO₂, khí CO, CO₂, SO₂;

+ Hoá chất: 72% nơi làm việc bị ô nhiễm khí độc.

Ô nhiễm bụi là nghiêm trọng và phổ biến

Số mẫu không khí có bụi vượt nồng độ cho phép:

+ Ngành GTVT: 92-100%;

+ Ngành nông nghiệp - công nghiệp thực phẩm: 72-86%;

+ Ngành hoá chất: 78-100%;

+ Ngành dệt có khoảng 200.000 người hàng ngày tiếp xúc với bụi bông có hàm lượng vượt quá 1mg/m³;

- + Trong các nhà máy thuốc lá, bụi nicotin vượt quá 5-45 lần TCCP;
- + Trong các nhà máy chè, bụi chè vượt qui định từ 50-130 lần TCCP.

Bệnh nghề nghiệp do ô nhiễm môi trường lao động

+Ngành vật liệu xây dựng: 55% người mắc bệnh mạn tính về hô hấp, tuần hoàn, thần kinh, nội tiết, trong đó có 7,89% ở độ tuổi dưới 30 và 42,6% từ 30 đến 50 tuổi;

- + Ngành hoá chất có 61% người bị mắc bệnh nghề nghiệp;
- + Ngành luyện kim có 66% người bị mắc bệnh nghề nghiệp;
- + Ngành than: 88% số người khám bệnh bị mắc bệnh tai, mũi, họng;
- + Ngành dệt: thí dụ nhà máy 8/3 trong số 408 công nhân được khám thì có 12,3% bị mắc bệnh bụi phổi. 10% công nhân các nhà máy dệt bị mắc bệnh diếc nghề nghiệp.

Nguyên nhân gây ra các ô nhiễm nghiêm trọng như kể trên, các DNVVN góp một phần không nhỏ, vì các DNVVN có các đặc điểm sau:

- Các DNVVN cũng phải sử dụng tài nguyên, nguyên vật liệu và nhiên liệu nhưng do trình độ công nghệ kém nên suất tiêu hao nguyên, nhiên liệu cho một đơn vị sản phẩm cao.
- Các DNVVN tạo ra nhiều chất thải mà phần lớn các chất thải này không được tập trung xử lý, gây ô nhiễm khí, nguồn nước, đất...
- Các DNVVN sử dụng nhiều lao động, nhưng chưa chú ý tới an toàn và vệ sinh môi trường lao động, bảo vệ an toàn cho người lao động.
- Một số đặc điểm khác hết sức quan trọng là các DNVVN, nhất là các hợp tác xã, tổ sản xuất, thường nằm xen kẽ trong các khu dân cư đông đúc nên những tác động môi trường do các doanh nghiệp này gây ra dễ ảnh hưởng trực tiếp đến người dân.

Có thể nói, để cùng sản xuất tạo ra một đơn vị sản phẩm, các DNVVN đã tạo ra các tác nhân gây ảnh hưởng đến môi trường sống nhiều hơn và tác dụng trực tiếp, thường xuyên hơn đến người lao động và cư dân. Đó cũng là một mặt trái trong quá trình phát triển sản xuất nói chung và phát triển các DNVVN nói riêng.

3. DNVVN VÀ VẤN ĐỀ BẢO VỆ TẦNG ÔZÔN

Hiện nay Việt Nam chưa sản xuất và xuất khẩu các chất làm suy giảm tầng ôzôn (ODS). Hàng năm Việt Nam nhập khẩu trên 400 tấn ODS để phục vụ những nhu cầu thiết yếu trong nước. Hiện nay Việt Nam cũng chưa có công nghệ tái chế và tái sử dụng ODS. Các chất ODS sau khi sử dụng được thải trực tiếp vào không khí, góp một phần làm suy giảm tầng ôzôn.

Theo kết quả điều tra tiến hành trong tháng 9 và 10 năm 1994, các chất CFC, halon và các chất ODS khác được sử dụng ở Việt Nam năm 1993 trong các lĩnh vực khác nhau được ước tính như sau:

- Trong lĩnh vực làm lạnh: dùng nhiều trong các kho lạnh, các tàu cá lạnh, ODS được dùng để nạp vào máy nén khí ban đầu khi lắp ráp máy lạnh thương mại, công nghiệp; dùng để thay thế, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị trên 118,3 tấn.

- Trong lĩnh vực điều hoà không khí: ODS cần để nạp vào điều hoà ô tô, các máy điều hoà trung tâm, các máy điều hoà không khí dân dụng và dùng để thay thế, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị này: 59 tấn.

- Trong lĩnh vực tạo bọt xốp ODS được dùng làm tác nhân trong sản xuất sản phẩm xốp, trong đó có các tấm cách nhiệt. Lượng tiêu thụ ODS năm 1993 để sản xuất các sản phẩm trên là 20 tấn.

- Đặc biệt, trong lĩnh vực sơn khí, CFC được dùng làm chất đẩy trong các lọ thuốc xông, các bình xịt v.v... Trong năm 1993 đã sử dụng khoảng 200 tấn ODS vào mục đích sản xuất các mỹ phẩm.

- Trong lĩnh vực tẩy rửa, các chất ODS được dùng như dung môi trong ngành điện tử, trong sản xuất thuốc sát trùng, dược phẩm, sơn công nghiệp. Lượng tiêu thụ trong năm 1993 là 3,3 tấn.

- Trong lĩnh vực chữa cháy, các chất ODS được dùng rộng rãi. Các chất ODS còn được sử dụng tại sân bay, các tàu cứu hộ, tàu biển và một số cơ sở chữa cháy khác. Tổng số các chất ODS đã tiêu thụ trong năm 1993 là 7,8 tấn.

- Trong nông nghiệp, một số chất ODS được sử dụng để diệt khuẩn, bảo quản gạo (chưa kể các bình xịt thuốc bảo vệ thực vật). Lượng tiêu thụ năm 1993 là 1,5 tấn.

Tổng lượng tiêu thụ các chất ODS ở Việt Nam trong năm 1993 là gần 410 tấn. Dự kiến lượng tiêu thụ chất ODS hàng năm ở Việt Nam là 400-500 tấn. Lượng tiêu thụ trên sẽ giảm dần và tiến tới loại bỏ hoàn toàn theo thời gian biểu của Chương trình quốc gia.

Qua thống kê số lượng các chất ODS sử dụng trong các lĩnh vực, có thể thấy: chất ODS chủ yếu sử dụng trong lĩnh vực làm lạnh, điều hoà không khí và sản xuất sơn khí. Ba ngành trên đã chiếm 92% tổng số các chất ODS tiêu thụ ở Việt Nam năm 1993.

Trong 3 lĩnh vực kể trên, các DNVVN chiếm một tỷ trọng rất lớn. Ví dụ: ở Việt Nam hiện nay có khoảng hơn 300 xưởng và hàng trăm các cơ sở khác làm dịch vụ sửa chữa điện lạnh, hàng năm các cơ sở này cần khoảng 20 tấn các chất ODS để sửa chữa, bảo dưỡng... các thiết bị lạnh. Ngành sản xuất bọt xốp và tấm cách nhiệt bao gồm chủ yếu là các DNVVN, hàng năm cũng tiêu thụ khoảng 20 tấn CFC. Đặc biệt trong ngành sản xuất sơn khí, ngoài một vài xí nghiệp có qui mô lớn ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, còn có rất nhiều các DNVVN khác sản xuất sơn khí, các doanh nghiệp này hàng năm tiêu thụ khoảng 200 tấn ODP, chiếm gần 50% tổng số các chất ODS sử dụng ở Việt Nam.

Như vậy, có thể nói phần lớn các chất ODS nhập vào Việt Nam là do các DNVVN sử dụng trong dịch vụ, sản xuất.

Mặt khác, xuất phát từ các đặc điểm của mình, quá trình loại trừ ODS tại các DNVVN là rất khó khăn, bởi vì:

- Quy mô của các DNVVN là nhỏ bé, phần lớn thiếu vốn và thiếu khả năng lựa chọn công nghệ, hạn hẹp về nguồn nội lực.

- Thiếu thông tin về sự cần thiết và thời hạn loại trừ ODS, về sự lựa chọn kỹ thuật, nguồn công nghệ.

- Các DNVVN thường quá bận với những vấn đề hàng ngày, thiếu nhìn xa về sự cần thiết phải đổi mới công nghệ, kể cả chuyển đổi công nghệ không dùng ODS. Các doanh nghiệp này không quan tâm đến môi trường và các vấn đề về môi trường nói chung và bảo vệ tầng ôzôn nói riêng.

- Thiếu sự hướng dẫn và hỗ trợ từ các tổ chức chính thức làm đầu mối trong việc xác định, tiếp nhận và khai nguồn hỗ trợ các dự án loại trừ ODS.

Chính vì những lý do trên, để thực hiện Chương trình quốc gia của Việt Nam nhằm loại trừ dần các chất làm suy giảm tầng ôzôn cần đặc biệt quan tâm đến khu vực DNVVN: tuyên truyền vận động, tổ chức và hỗ trợ các DNVVN có thể tham gia thực hiện tốt chương trình quốc gia trên.

4. XÂY DỰNG MỘT XÃ HỘI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ THAM GIA BẢO VỆ TẦNG ÔZÔN

Các nghiên cứu của Trung tâm Khoa học Berlin (BSC) qua kinh nghiệm của nhiều nước phát triển cho thấy mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế (thể hiện qua chỉ số về thu nhập trên đầu người) với sự xuống cấp của môi trường có hình chữ U đặt ngược. Điều này cho thấy thời gian đầu mới phát triển kinh tế thì môi trường bị xuống cấp nhanh, khi kinh tế phát triển càng cao, các nước này càng chú ý nhiều đến các biện pháp để giảm mức ô nhiễm và khôi phục lại môi trường tự nhiên, nhưng với cái giá phải trả rất đắt. Do đó, rút kinh nghiệm các nước đi trước, ngay trong bước phát triển ban đầu này, chúng ta cần quan tâm nhiều hơn đến bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo cho nước ta phát triển bền vững: phát triển kinh tế xã hội lành mạnh dựa trên việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không gây ảnh hưởng bất lợi đến các thế hệ tương lai.

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, trong đó gắn mục tiêu phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường, theo kinh nghiệm của các nước, cần các điều kiện sau:

- Xác định đúng giá trị của các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà việc khai thác sử dụng chúng sẽ gây tổn hại đến môi trường. Phải tính cả chi phí môi trường trong giá các loại tài nguyên thiên nhiên. Mức giá này sẽ khuyến khích cải tiến công nghệ, sử dụng nguyên liệu thay thế, sử dụng hợp lý tài nguyên.

- Người gây ô nhiễm sẽ chịu chi phí do ô nhiễm gây ra: giá của hàng hoá, dịch vụ phải thể hiện chi phí xã hội và môi trường trong sản xuất và sử dụng nó.

- Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước: Nhà nước cần đề ra các chính sách môi trường hợp lý, kịp thời, dễ thực hiện, ít tốn kém trong kiểm soát và thực hiện.

Trong cơ chế thị trường, các nhà doanh nghiệp dễ chạy theo lợi nhuận mà gây ra những hậu quả xấu cho môi trường. Do vậy Chính phủ có vai trò đặc biệt quan trọng đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường, sửa chữa những khiếm khuyết của nền kinh tế thị trường.

Đối với các DNVVN cần có các chính sách để các DNVVN tập trung vào giải quyết các điểm sau trong quá trình phát triển của mình:

- Cải tiến công nghệ để đạt được hiệu quả cao cả về kinh tế và về bảo vệ môi trường.

- Sử dụng tiết kiệm và hợp lý năng lượng, tài nguyên. Chú trọng thu thập, tái chế và chế biến phế thải.

- Thực hiện nghiêm chỉnh luật về bảo hộ lao động cho người lao động và cải thiện môi trường lao động cho công nhân.

- Trong các doanh nghiệp cần đẩy mạnh giáo dục, bồi dưỡng cán bộ, công nhân của mình nhận thức về kiến thức bảo vệ môi trường, kết hợp với việc bảo đảm chất lượng của sản phẩm (nhất là các loại thực phẩm chế biến, rau, quả...), và góp phần bảo đảm sức khỏe cho người tiêu dùng, vừa có hiệu quả trong kinh doanh.

Để góp phần thực hiện chương trình loại trừ việc sử dụng các chất ODS trong các DNVVN, cần giải quyết các điểm sau đây:

- Nhà nước kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu các chất ODS, có chính sách thuế để hạn chế nhập chất này.

- Có chế độ miễn, giảm thuế cho các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có dùng các chất thay thế ODS. Xem xét việc miễn, giảm thuế đối với các thiết bị thu hồi và tái sử dụng ODS.

- Khuyến khích nghiên cứu và triển khai áp dụng các chất thay thế ODS. Xây dựng quỹ hỗ trợ nghiên cứu và áp dụng các chất thay thế ODS.

- Cung cấp cho các DNVVN các chất thay thế ODS, phổ biến và chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện của các DNVVN áp dụng các chất thay thế ODS.

- Áp dụng hệ thống “Nhãn hiệu xanh” để gắn cho các sản phẩm được sản xuất không dùng ODS. Để áp dụng hệ thống này cần xây dựng một tổ chức, có quy chế và các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia hệ thống. Tổ chức tuyên truyền và có chính sách ưu đãi đối với các sản phẩm được gắn **“nhãn hiệu xanh”**.

- Ban điều hành dự án của Nhà nước tìm kiếm các nguồn tài trợ trong và ngoài nước, các dự án và phân phối cho các DNVVN để hỗ trợ DNVVN thực hiện Chương trình quốc gia của Việt Nam nhằm loại trừ dần các chất làm suy giảm tầng ôzôn.